

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-PT

Ngày: 15/5/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
hụi*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà
- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Trúc và ông Lương Quang
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hà -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:* Ông Nguyễn Hùng Việt -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng hụi*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DSST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị N – Sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Th – Sinh năm 1971, bà Trương Thị Kim T1– Sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Hương Q, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P– Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Văn T2 – Sinh năm 1996;  
Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**4. Người làm chứng:**

- Bà Phan Thị M – Sinh năm 1956;
- Bà Nguyễn Thị Hiền L – Sinh năm 1976;
- Bà Nguyễn Thị Th – Sinh năm 1965; Có mặt.
- Bà Nguyễn Thị Đ – Sinh năm 1983;
- Bà Huỳnh Thị Hồng P – Sinh năm 1980; Có mặt.
- Bà Trần Thị Th – Sinh năm 1975;
- Bà Trần Thị Hồng Q – Sinh năm 1971; Có mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- Ông Phan Ngọc D – Sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

(Bà Phan Thị M , bà Nguyễn Thị Hiền L , bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Th, ông Phan Ngọc D có đơn xin vắng mặt)

**Người kháng cáo:** bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T1.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày:* Nguyên từ năm 2016 đến đầu năm 2019, bà N có làm chủ hụi. Theo đó, bà T1 có tham gia chơi hụi, việc này ông Th chồng bà T1 cũng biết vì sổ sách bà N để lại nhà bà T1. Bà T1 tham gia chơi hụi với số tiền 5.000.000đ trên một chân hụi và tham gia rất nhiều dây hụi. Đến tháng 02 âm lịch năm 2019, khi chót nợ, bà T1, ông Th xác nhận còn nợ bà N 1.146.072.000đ, cộng với số tiền còn nợ trước, tổng cộng là 1.549.175.000đ. Sau đó, bà T1, ông Th có trả hơn 70.000.000đ và viết xác nhận lại còn nợ số tiền 1.472.538.000đ. Do đó, bà N yêu cầu ông Th, bà T1 phải trả số tiền còn nợ 1.472.538.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa bị đơn trình bày:*

Ông Th trình bày, ông không tham gia chơi hụi hay vay mượn gì với bà N, việc chơi hụi hay vay mượn giữa bà T1 với bà N ông không biết, khi biết thì sổ sách bà N

đã lấy mất nên việc bà N yêu cầu, ông Th không chấp nhận. Đối với 02 giấy nợ ông Th xác nhận ông có ký vào 01 giấy nợ 1.146.072.000đồng và 01 giấy nợ 1.472.538.000đồng nhưng là vì sợ ảnh hưởng đến hạnh phúc của các con và do bà N ép buộc nên ông ký chứ thực tế ông không nợ gì bà N.

Bà T1 trình bày, bà thừa nhận có tham gia chơi hụi với bà N, thời gian chơi từ năm 2017, cuối năm 2017 đã chốt nợ và bà T1 đã trả hết nợ. Khoảng năm 2018 đến đầu năm 2019 bà T1 có chơi hụi tiếp với số tiền gốc được nhận 140.000.000đồng. Sau đó, có góp trả dần cho bà N và chỉ còn nợ bà N 337.618.000đồng. Tuy nhiên, sổ sách theo dõi của bà T1, bà N đã vào nhà lấy mất nên không cung cấp được cho Tòa, do đó, bà T1 không chấp nhận yêu cầu của bà N. Đối với 02 giấy nợ nêu trên là do sự ép buộc từ bà N nên bà T1 ký xác nhận vào chứ thực tế không còn nợ đến số tiền đó.

*Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T2 trình bày:* Anh T2 có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ hụi và đã đóng với số tiền khoảng 20.000.000 đồng nhưng anh T2 không yêu cầu gì. Việc tranh chấp giữa bà N với ông Th, bà T1, anh T2 không liên quan mong Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DSST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 93, 94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Hộ, Hụi, Biều, Phường

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị N.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T1 phải trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị N 1.472.538.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quy định thi hành án và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 22/11/2019, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì thứ nhất cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp vay tài sản trong quá trình giải quyết vụ án dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng bản chất tranh chấp, thứ 2 các sổ hụi của bà N cung cấp không đảm bảo theo quy định tại Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Hộ, Hụi, Biếu, Phường vì không có chữ ký xác nhận của những người chơi hụi; Thứ 3 Công văn số 139/TA ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ gửi các cơ quan hành chính ngăn chặn việc thay đổi, chuyển dịch tài sản là thửa đất của vợ chồng ông Th nhưng bà N lại không phải nộp tiền đảm bảo là sai quy định. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thu thập theo đúng trình tự tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến giai đoạn xét xử, xác định từ năm 2016 đến đầu năm 2019, bà N với ông Th, bà T1 xác lập hợp đồng hụi, với hình thức hụi có lãi, theo đó, bà N là chủ hụi, ông Th, bà T1 là con hụi nên quan hệ pháp luật được xác định là “tranh chấp hợp đồng hụi” theo quy định tại Điều 461 Bộ luật dân sự là đúng pháp luật.

[2] Xét hợp đồng hụi: Căn cứ vào 03 sổ hốt quê (hụi) do bà T1 giao nộp và 03 sổ theo dõi quê do bà N giao nộp, xác định ông Th, bà T1 tham gia nhiều dây hụi, mỗi dây hụi từ 03 đến 12 chân, với số tiền góp hụi từ 1.000.000đ đến 5.000.000đ trên một chân hụi, bà T1 thường hốt hụi đầu và đóng hụi chết cho bà N. Việc tham gia vào các dây hụi do bà N làm chủ hụi theo hình thức đơn giản, bà N theo dõi tại sổ riêng và các

Th viên tự ghi số theo dõi cá N, các Th viên chung 01 dây hụi hầu như không biết nhau. Khi đóng hụi chết, có tháng bà T1 đóng, có tháng không đóng nên khi chốt nợ thì ông Th, bà T1 ký xác nhận còn nợ bà N tổng số tiền 1.472.538.000 đồng (giấy biên nợ ngày 02/02/2019 âm lịch). Ông Th cho rằng ông không biết việc bà T1 chơi hụi và ông ký trong biên bản nhận nợ là do bà N ép buộc. Tuy nhiên theo lời khai của những người làm chứng, từ năm 2016 đến năm 2019, vợ chồng ông Th, bà T1 có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ hụi, và tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2019 (BL 116) bà T1 cũng thừa nhận “*việc chơi hụi với bà N, ông Th đều biết và bảo khi chơi cuối năm phải thanh toán hết chứ không để nợ*”. Như vậy, ông Th cho rằng mình không biết việc bà T1 chơi hụi và không chấp nhận trả nợ chung là không có căn cứ.

[3] Tại giấy biên nợ ngày 02/02/2019 âm lịch là ông Th, bà T1 thừa nhận đúng chữ ký của mình. Trong giấy biên nợ chỉ ghi chữ số không ghi đơn vị tính nhưng theo các sổ theo dõi mà 02 bên cung cấp, tại BL 161, số “337.618.000” cũng không ghi chữ “đồng” nhưng được bà T1 thừa nhận bà còn nợ bà N số tiền “337.618.000 đồng”, cũng như lời khai của những người làm chứng, sự thừa nhận của ông Th, bà T1 trong các biên bản hòa giải thì đó là số tiền Việt Nam đồng.

[4] Việc ông Th, bà T1 đều cho rằng mình bị bà N ép buộc ký vào giấy biên nợ, bà T1 chỉ thừa nhận còn nợ bà N 337.618.000 đồng chứ không phải là 1.472.538.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bị ép buộc. Căn cứ sổ hụi do bà N và bà T1 giao nộp thì các chân hụi, dây hụi đều trùng khớp nhau và tại giấy biên nợ ngày 02/02/2019 âm lịch đủ căn cứ chứng minh ông Th, bà T1 nợ bà N tổng số tiền 1.472.538.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu hủy Công văn số 139/TA ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ: Hội đồng xét xử xét thấy theo đơn kháng cáo bị đơn không kháng cáo đối với nội dung hủy Công văn số 139/TA, như vậy yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là vượt quá phạm vi kháng cáo, do đó không xem xét yêu cầu này của luật sư.

[6] Từ những căn cứ trên, cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 1.472.538.000 đồng là có căn cứ. Cần chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng nhưng áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 là chưa chính xác mà phải áp dụng Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 93, 94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về Họ, Họ, Biêu, Phường.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị N.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T1 phải trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị N 1.472.538.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí : Bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T1 phải chịu 28.088.000 đồng (*Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*) án phí DSST và 300.000đ án phí DSPT, được khấu trừ 300.000đ đã nộp tại biên lai số 0014214 ngày 26/11/2019 của chi cục Thi hành án huyện Đ. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị N 28.181.000 đồng (*Hai mươi tám triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số 0013956 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Dương sự;
- Lưu: HSVA.

**Vũ Ngọc Hà**

chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí : Bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T1 phải chịu 28.088.000 đồng (*Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*) án phí DSST và 300.000đ án phí DSPT, được khấu trừ 300.000đ đã nộp tại biên lai số 0014214 ngày 26/11/2019 của chi cục Thi hành án huyện Đ. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị N 28.181.000 đồng (*Hai mươi tám triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số 0013956 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN –  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Trúc    Lương Quang**

**Vũ Ngọc Hà**